SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0841 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 828/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250834/113
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Trạm cấp nước Anh Sơn
Xã Anh Sơn , Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,75
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	< 0,02
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,49
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	122
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,426
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,73
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,611
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	134,5
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0840
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0007
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 829/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250834/114
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Hoàng Văn Tám
Khối Kim Nhan 1, Xã Anh Sơn , Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	< 0,05
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,43
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	126
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,413
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,357
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,446
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,852
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	139,6
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	*Hoàng Quốc Kiều*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH NGHỆ AN

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 824/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250834/115
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Nguyễn Hữu Kham
Khối Kim Nhan 4, Xã Anh Sơn , Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,72
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	< 0,02
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,48
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,64
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	124
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,428
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,029
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,781
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,702
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	136,4
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0147 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AQSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 825/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250833/110
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Trạm cấp nước Con Cuông
Xã Tương Dương , Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,57
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,06
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,18
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	136
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,289
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,375
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,591
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	147,8
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 827/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250833/112
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Cao Xuân Danh
Khối 5, Xã Tương Dương , Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,58
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,05
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,21
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	146
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,397
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,041
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,331
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,697
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	0,098
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	158,4
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0037
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0897
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 826/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250833/111
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Phùng Thị Đông
Khối 6, Xã Tương Dương , Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,38
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,08
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,2
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	KPH(< 1,67)
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	138
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,388
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,024
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,296
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,761
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	144,9
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AQSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0897
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 822/PKN-KSBT

1. **Tên mẫu/*Name of sample:*** Nước máy **Mã số/*Code:*** 250832/107
2. **Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*:** Trạm cấp nước Tương Dương
Xã Tương Dương , Tỉnh Nghệ An
3. **Mô tả mẫu/*Description:*** Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. **Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:*** Ngày 15/8/2025
5. **Người giao mẫu/*Sample delivery man:*** CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. **Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*:** Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. **Kết quả thử nghiệm/*Test result:***

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,9
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,52
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,69
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,64
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	KPH(< 1,67)
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	56
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	KPH(< 0,003)
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,033
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,28
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,368
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	63,3
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0897
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0897
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 823/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250832/108
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Châu Thị Vân
Khối Hoà Nam xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,88
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,35
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,73
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	60
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	KPH(< 0,003)
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,051
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	0,036
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,572
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,698
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	72,9
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AQSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 824/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250832/109
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Kha Văn Thắng
Khối Hoà Bắc xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,7
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,33
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,74
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	70
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,111
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,097
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,089
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,549
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	82,3
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT T.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 820/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250831/105
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Nguyễn Văn Hoà
Khối 3 xã Mường Xén, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,76
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**3,11**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,75
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,58
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	66
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,481
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,122
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,423
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,316
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	< 0,05
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	78,9
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	*Hoàng Quốc Kiều*

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong,Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Truong Vinh Ward, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0847 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 819/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250831/104
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Trạm cấp nước Kỳ Sơn
Xã Kỳ Sơn , Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,62
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**3,41**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,83
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,67
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	42
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,158
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,055
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,136
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	0,063
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	54,6
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AQSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	*Hoàng Quốc Kiều*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH NGHỆ AN

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 821/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 250831/106
2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Hà Văn Năm
Khối 3 xã Mường Xén, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/*Description:* Can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (Can nhưa, Chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 15/8/2025
5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* CN Hằng– Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 15/8/2025 đến ngày 18/9/2025
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,66
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**3,26**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,8
Các thông số nhóm B					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,51
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	50
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,419
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	0,093
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	< 0,02
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,393
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,18
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	62,6
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

VLAT 1.0897
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 18 tháng 09 năm 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	Trần Thị Quyên	Cao Thúy Trinh	Hoàng Quốc Kiều

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản. 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ *The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:201*
6**.Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/** *External unit usage criteria*